

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỐ: /UBND-TNMT

Bình Sơn, ngày tháng năm 2024

V/v thực hiện Bộ chỉ số đánh giá
kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh
năm 2023 trên địa bàn huyện

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Công văn số 585/UBND-KTN ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2023 và các Công văn số 927/STNMT-MT ngày 26/02/2024, Công văn số 1334/STNMT-MT ngày 19/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh năm 2023;

UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh năm 2023 trên địa bàn huyện như sau:

STT	Tên chỉ số	Đơn vị tính	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1	Chỉ số 01: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	Không có	Không có
2	Chỉ số 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50m ³ /ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	(%)	100	KKT Dung Quất (3/3 cơ sở)
3	Chỉ số 03: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	(%)	0	Phân KCN Sài Gòn – Dung Quất có hệ thống XLNT tập trung nhưng không đạt quy chuẩn
4	Chỉ số 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	(%)	0	Cụm CN Bình Nguyên

STT	Tên chỉ số	Đơn vị tính	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
5	Chỉ số 05: Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	0	01 Trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải nhưng hệ thống XLNT không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường
6	Chỉ số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	%	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023	Không có cơ sở gây ONMT nghiêm trọng theo quy định
7	Chỉ số 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Xe/10.000 người	7	
8	Chỉ số 08: Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ)	Vụ	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023	
9	Chỉ số 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	95,66	
10	Chỉ số 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện, các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa	%	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023.	
11	Chỉ số 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	%	42	
12	Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	100	Toàn bộ chất thải rắn SH do các đơn vị thu gom được vận chuyển, xử lý tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Bình Nguyên.
13	Chỉ số 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất	%	100	Khu liên hợp xử lý

STT	Tên chỉ số	Đơn vị tính	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh			chất thải rắn Bình Nguyên (Công ty CP Cơ – Điện – Môi trường Lilama)
14	Chỉ số 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	%	0	Chưa phát hiện
15	Chỉ số 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100	
16	Chỉ số 16: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	99,40	
17	Chỉ số 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh			Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023
18	Chỉ số 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	%	Không có	Trên địa bàn huyện chưa thành lập khu bảo tồn thiên nhiên
19	Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng	%	27,27	
20	Chỉ số 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	ha	0	
21	Chỉ số 21: Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo	kWh	4136617	
22	Chỉ số 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	trạm/10.000 người	0	Địa bàn huyện chưa có trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí
23	Chỉ số 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự			Hiện nay địa bàn huyện chỉ có 02 cơ sở sản xuất lắp đặt hệ thống quan trắc

STT	Tên chỉ số	Đơn vị tính	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật			nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường là Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và Khu liên hợp
24	Chỉ số 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	%	1,86	
25	Chỉ số 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	người/triệu dân	0,234	Số lượng kê khai theo chức danh tại cấp xã là 44 người, tổng số CBCC phòng TNMT 9 người (thực tế)
26	Chỉ số 26: Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý	%	0	0

Kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở TNMT tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- VP HĐND&UBND huyện: CVP, PCVP, CV;
- Lưu: VT, Website; .

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ung Đình Hiền

